

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTg ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 ngày 13/05/2011.

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptomat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt).

Trụ sở chính của Công ty tại 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trương Đức Hạnh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Nguyên Triệu	Ủy viên
Ông Phạm Công Quyền	Ủy viên
Ông Lê Tấn Thương	Ủy viên
Ông Đinh Viết Thắng	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trương Đức Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Nguyên Triệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tấn Thương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Khắc Hồng Lan	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Hoàng	Thành viên
Ông Phạm Văn Khoa	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Đức Hạnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 07 năm 2011



Số : 205/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)

Kính gửi:

Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) được lập ngày 25/07/2011 gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2011

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 1559/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247.810.006.251	265.481.180.791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.876.522.966	22.936.221.124
1. Tiền	111		11.876.522.966	12.844.554.457
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.091.666.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	43.465.792.000	48.579.707.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		62.226.131.000	57.374.636.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(18.760.339.000)	(8.794.929.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.807.874.265	101.900.717.421
1. Phải thu khách hàng	131		52.851.944.444	50.248.810.615
2. Trả trước cho người bán	132		20.789.300.754	49.268.145.138
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.166.629.067	2.383.761.668
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	106.398.191.751	83.324.158.476
1. Hàng tồn kho	141		107.092.023.285	84.017.990.010
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(693.831.534)	(693.831.534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.261.625.269	8.740.376.770
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.440.772.391	402.553.894
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.468.992.890	1.620.345.356
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	6.351.859.988	6.717.477.520
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.790.519.737	198.845.719.870
I. Tài sản cố định	220		202.010.519.737	194.687.719.870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	112.473.397.672	109.143.006.987
- Nguyên giá	222		151.076.304.739	145.615.592.349
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.602.907.067)	(36.472.585.362)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	20.100.960.669	20.367.220.797
- Nguyên giá	228		22.500.584.020	22.500.584.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.399.623.351)	(2.133.363.223)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	69.436.161.396	65.177.492.086
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.780.000.000	4.158.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.780.000.000	4.158.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		453.600.525.988	464.326.900.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		102.565.447.784	107.101.332.751
I. Nợ ngắn hạn	310		96.527.222.561	101.427.192.400
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	44.000.000.000	24.700.000.000
2. Phải trả người bán	312		20.342.630.116	48.673.532.920
3. Người mua trả tiền trước	313		2.874.784.271	1.334.018.464
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2.586.388.370	4.413.086.967
5. Phải trả người lao động	315		11.258.604.937	13.735.319.998
6. Phải trả nội bộ	317		55.401.755	55.401.755
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	9.607.761.473	4.455.810.949
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.801.651.639	4.060.021.347
II. Nợ dài hạn	330		6.038.225.223	5.674.140.351
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.685.532.780	1.302.425.005
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	3.487.463.378	4.011.009.806
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		360.705.540	360.705.540
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		504.523.525	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		351.035.078.204	357.225.567.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	351.035.078.204	357.225.567.910
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		138.228.344.134	138.228.344.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		17.754.981.771	17.231.435.343
4. Cổ phiếu quỹ	414		(14.946.154.700)	(14.946.154.700)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		38.608.862.280	34.916.995.280
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.476.221.750	5.630.287.750
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.706.542.969	34.958.380.103
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		453.600.525.988	464.326.900.661



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại (USD) 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		152,94	152,94

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

20637
 ÔNG
 NHIỆM
 VỤ T
 HÌNH K
 KIỂM
 AM V
 TP. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.278.372.038.611	1.745.768.695.004
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.278.372.038.611	1.745.768.695.004
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.206.741.436.688	1.674.661.779.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.630.601.923	71.106.915.405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.374.137.863	3.453.132.905
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.861.421.613	2.190.839.537
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.896.011.613	1.456.802.537
8. Chi phí bán hàng	24		37.780.053.031	46.029.953.987
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.021.544.160	3.346.049.804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.341.720.982	22.993.204.982
11. Thu nhập khác	31		1.548.571.080	-
12. Chi phí khác	32		521.835.974	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.026.735.106	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.368.456.088	22.993.204.982
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	4.131.507.222	5.492.299.495
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.236.948.866	17.500.905.487
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	1.035	1.921

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.368.456.088	22.993.204.982
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.633.533.506	1.660.277.626
- Các khoản dự phòng	03	9.965.410.000	734.037.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.895.973.837)	(3.453.132.905)
- Chi phí lãi vay	06	5.896.011.613	1.456.802.537
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.967.437.370	23.391.189.240
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	27.158.384.234	(18.683.349.627)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.074.033.275)	110.623.755.158
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(28.464.148.406)	6.097.126.091
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(660.218.497)	(4.410.337.579)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.896.011.613)	(1.456.802.537)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.753.244.350)	(14.203.838.392)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	383.107.775	1.302.425.005
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.663.632.924)	(1.807.799.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.002.359.686)	100.852.367.851
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(10.478.169.347)	(14.407.110.873)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.851.495.000)	(1.992.820.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	-	19.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	2.348.113.375	1.953.132.905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.981.550.972)	4.553.202.032
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(82.196.400)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	597.000.000.000	182.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(577.700.000.000)	(241.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.375.787.500)	(9.197.281.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.924.212.500	(68.279.477.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.059.698.158)	37.126.091.983
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.936.221.124	19.610.913.495
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.876.522.966	56.737.005.478

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 ngày 13/05/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Trong kỳ công ty đã tăng thời gian sử dụng hữu ích của một số nhà cửa vật kiến trúc so với năm trước (từ 30 năm lên 50 năm) làm cho chi phí khấu hao kỳ này giảm so với kỳ trước là 590.480.922 đồng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

25-C
CY
DU HAN
VĂN
TOÁN
DÂN
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	53.209.530	1.938.760.833
Tiền gửi ngân hàng	7.060.804.186	10.905.793.624
Tiền đang chuyển	4.762.509.250	-
Các khoản tương đương tiền	-	10.091.666.667
Cộng	11.876.522.966	22.936.221.124

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	62.226.131.000	57.374.636.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(18.760.339.000)	(8.794.929.000)
Cộng	43.465.792.000	48.579.707.000

Các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm :

Loại cổ phiếu	30/06/2011		01/01/2011	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty CP cà phê Petec	43.800	444.000.000	43.800	444.000.000
Công ty CP TM-KT và Đầu tư Petec - Hà Nam Ninh	26.990	272.599.000	26.990	272.599.000
Công ty Cp Bến xe Miền tây	44.300	775.250.000	44.300	775.250.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	264.752	5.775.685.000	264.752	5.775.685.000
Công ty CP CK ô tô Cần Thơ	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS)	176.942	3.989.625.000	101.110	3.231.305.000
Công ty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (PNJ)	321.000	18.189.500.000	321.000	18.189.500.000
Công ty CP cơ khí Lữ Gia (LGC)	275.790	7.019.997.000	275.790	7.019.997.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	196.350	3.450.000.000	196.350	3.450.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	162.000	6.169.700.000	162.000	6.169.700.000
Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	3.720	46.600.000	3.720	46.600.000
Công ty CP Vận Tải Việt Tín	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Tổng Công ty Cp Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	99.675	2.093.175.000	-	-
Công ty Cp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	200.000	2.000.000.000	-	-
Cộng		62.226.131.000		57.374.636.000

(*) Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	31.248.428	31.248.428
Phải thu tiền lãi đã chi trả cho cổ đông	145.840.170	145.840.170
Phải thu Tổng công ty cơ khí GTVT Sài Gòn Samco (vốn nhà nước khi cổ phần hóa)	870.979.070	870.979.070
Phải thu khác	2.118.561.399	1.335.694.000
Cộng	3.166.629.067	2.383.761.668

4. Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	66.330.050.727	50.078.946.713
Nguyên liệu, vật liệu	16.776.857	462.915.214
Công cụ, dụng cụ	-	91.046.250
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	231.504.893	231.504.893
Hàng hoá	40.513.690.808	33.153.576.940
Cộng giá gốc hàng tồn kho	107.092.023.285	84.017.990.010
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	693.831.534	693.831.534
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	106.398.191.751	83.324.158.476

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng công trình tổng kho xăng dầu	1.026.337.529	1.019.581.763
Tạm ứng công trình cao ốc COMECO	3.584.122.824	4.116.168.811
Tạm ứng công trình trạm XD Xuân Lộc - Tín Nghĩa	627.952.620	627.952.620
Tạm ứng công trình trạm XD Bầu Hàm	-	276.955.412
Tạm ứng công trình cửa hàng XD 35	606.004.336	676.818.914
Các khoản tạm ứng khác	507.442.679	-
Cộng	6.351.859.988	6.717.477.520



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	114.531.673.078	12.070.735.041	17.556.054.006	1.457.130.224	145.615.592.349
Số tăng trong kỳ	2.758.595.840	210.397.720	168.500.000	3.082.006.477	6.219.500.037
- Mua trong năm	-	210.397.720	168.500.000	3.082.006.477	3.460.904.197
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.758.595.840	-	-	-	2.758.595.840
Số giảm trong kỳ	736.787.647	22.000.000	-	-	758.787.647
- Thanh lý, nhượng bán	736.787.647	22.000.000	-	-	758.787.647
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	116.553.481.271	12.259.132.761	17.724.554.006	4.539.136.701	151.076.304.739
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.689.301.184	10.311.119.943	10.135.344.439	1.336.819.796	36.472.585.362
Khấu hao trong kỳ	1.425.178.639	212.927.239	674.850.180	54.317.320	2.367.273.378
Số giảm trong kỳ	214.951.673	22.000.000	-	-	236.951.673
- Thanh lý, nhượng bán	214.951.673	22.000.000	-	-	236.951.673
Số dư cuối kỳ	15.899.528.150	10.502.047.182	10.810.194.619	1.391.137.116	38.602.907.067
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	99.842.371.894	1.759.615.098	7.420.709.567	120.310.428	109.143.006.987
Tại ngày cuối kỳ	100.653.953.121	1.757.085.579	6.914.359.387	3.147.999.585	112.473.397.672

(*) Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.540.397.881 đồng (31/12/2010: 18.406.003.692 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND
Quyền sử dụng đất

Nguyên giá	22.500.584.020
Số dư đầu năm	-
Mua trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	22.500.584.020
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.133.363.223
Hao mòn trong kỳ	266.260.128
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	2.399.623.351
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	20.367.220.797
Tại ngày cuối kỳ	20.100.960.669

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công trình cửa hàng xăng dầu số 29	5.278.438.767	5.141.292.903
Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	58.008.294.043	58.008.294.043
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 35	1.406.972.277	716.920.984
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 37	3.303.711.152	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	1.438.745.157	1.310.984.156
Cộng	69.436.161.396	65.177.492.086

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	3.780.000.000	4.158.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	3.780.000.000	4.158.000.000

10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	44.000.000.000	24.700.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	44.000.000.000	24.700.000.000

(*) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ Việt Nam theo giấy nhận nợ ngày 30/06/2011. Thời hạn vay là 7 ngày, lãi suất vay là 17.2% năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.476.202.740	3.097.939.868
Thuế thu nhập cá nhân	313.690.587	309.705.541
Thuế nhà đất	104.744.072	313.690.587
Các loại thuế khác	691.750.971	691.750.971
Cộng	2.586.388.370	4.413.086.967

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	-
Nhựa đường OECF	1.763.893.577	1.763.893.577
Cổ tức phải trả	4.125.262.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.718.605.396	2.691.917.372
Cộng	9.607.761.473	4.455.810.949

13. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn khác (*)	3.487.463.378	4.011.009.806
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	3.487.463.378	4.011.009.806

(*) Vay dài hạn đối tượng khác là khoản tiền tài trợ của ESSO, công ty dùng để đầu tư tài sản và nâng cấp các trạm xăng dầu. Khoản tiền này được giảm hàng năm để tăng vốn theo công văn số 5565/UB-QLĐT ngày 24/12/1997 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và công văn số: 1765/CQL ngày 26/12/1996 của Cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền tăng vốn tương ứng với khấu hao các tài sản đầu tư hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	87.840.000.000	159.069.574.134	16.184.342.487	18.001.078.300	28.594.611.280	4.365.811.750	64.951.130.330	
Lãi trong năm nay							36.918.675.273	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.525.050.000						(7.525.050.000)	
Thưởng cổ phiếu	45.841.230.000	(20.841.230.000)					(25.000.000.000)	
Chia cổ tức năm 2009							(9.197.281.500)	
Tạm ứng cổ tức 2010							(8.250.525.000)	
Trích các quỹ					6.322.384.000	1.264.476.000	(13.909.244.000)	
Mua cổ phiếu quỹ			106.076.400				-	
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO			1.047.092.856				(326.400.000)	
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát							(1.928.925.000)	
Thưởng cổ phiếu quỹ cho CBCNV				(3.161.000.000)			(774.000.000)	
Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	141.206.280.000	138.228.344.134	17.231.435.343	14.946.154.700	34.916.995.280	5.630.287.750	34.958.380.103	
Lãi trong kỳ							14.236.948.866	
Chia cổ tức bằng tiền năm 2010							(16.501.050.000)	
Trích các quỹ					3.691.867.000	1.845.934.000	(9.229.668.000)	
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO			523.546.428				(183.600.000)	
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát							(491.868.000)	
Thường HĐQT và Ban Tổng giám đốc								
Giảm khác							(82.600.000)	
Số dư cuối kỳ	141.206.280.000	138.228.344.134	17.754.981.771	14.946.154.700	38.608.862.280	7.476.221.750	22.706.542.969	

Ghi chú: - Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ của ESSO.
- Cổ phiếu quỹ của công ty: Số lượng 369.753 cổ phiếu (tương đương 14.946.154.700 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	%	01/01/2011 VND	%
Vốn góp của Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (Saigon Petro)	33.819.300.000	23,95	27.446.200.000	19,44
Vốn góp của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	34.548.800.000	24,47	34.443.900.000	24,39
Vốn góp của các đối tượng khác	72.838.180.000	51,58	79.316.180.000	56,17
Cộng	141.206.280.000	100,00	141.206.280.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	87.840.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	53.366.280.000
Vốn góp cuối kỳ	141.206.280.000	141.206.280.000
Cổ tức đã chia	(16.501.050.000)	(24.972.856.500)

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu được mua lại	369.753	369.753
- Cổ phiếu phổ thông	369.753	369.753
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.750.875	13.750.875
- Cổ phiếu phổ thông	13.750.875	13.750.875
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.278.372.038.611	1.745.768.695.004
Doanh thu bán hàng	2.271.062.230.610	1.743.091.603.213
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.309.808.001	2.677.091.791
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.203.014.479.663	1.673.172.001.352
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.726.957.025	1.489.778.247
Cộng	2.206.741.436.688	1.674.661.779.599
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	505.686.175	929.125.905
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.842.427.200	1.024.007.000
Lãi bán cổ phiếu	-	1.500.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.024.488	-
Cộng	2.374.137.863	3.453.132.905
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	5.896.011.613	1.456.802.537
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.965.410.000	734.037.000
Cộng	15.861.421.613	2.190.839.537

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.368.456.088	22.993.204.982
Các khoản điều chỉnh	(1.842.427.200)	(1.024.007.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.842.427.200)	(1.024.007.000)
(Cổ tức, lợi nhuận được chia)		
Tổng lợi nhuận tính thuế	16.526.028.888	21.969.197.982
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.131.507.222	5.492.299.495

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.236.948.866	17.500.905.487
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.236.948.866	17.500.905.487
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.750.875	9.111.957
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.035	1.921

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.454.463.338	5.825.276.334
Chi phí nhân công	21.342.546.310	27.471.553.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.633.533.506	1.660.277.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.600.798.396	9.429.185.978
Chi phí khác	7.497.212.666	6.479.488.944
Cộng	44.528.554.216	50.865.782.038

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Trương Đức Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

